



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Long

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực - huyện Bến Lức - tỉnh Long An

Điện thoại: 0723.872.848

Fax: 0723.655.335

Website: www.hoanglonggroup.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2014

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

ĐỊA CHỈ: 68 NGUYỄN TRUNG TRỰC, KP 9, BẾN LỨC, LONG AN

MÃ SỐ THUẾ: 1100414052

★ ★ ★ ★ ★
S.Đ.Đ.Đ.Đ.
H.Đ.Đ.Đ.Đ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220,795,858,804	257,646,350,104
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		151,449,846	180,429,348
1. Tiền	111	5.1	151,449,846	180,429,348
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	189,962,308,484	222,826,683,686
1. Phải thu khách hàng	131		73,004,109,125	28,100,300,408
2. Trả trước cho người bán	132		64,867,719,359	28,233,842,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		71,540,115,700	185,591,190,027
6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(19,449,635,700)	(19,098,648,749)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	30,657,219,909	32,148,406,404
1. Hàng tồn kho	141		30,657,219,909	32,148,406,404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.4	24,880,565	2,490,830,666
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,717,719	2,460,172,186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		7,100,000	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11,062,846	30,658,480

110
 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		744,091,789,362	733,955,955,124
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,131,053,610	7,979,615,360
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	81,537,469	891,746,061
+ Nguyên giá	222		5,791,766,823	8,657,226,369
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,710,229,354)	(7,765,480,308)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.6	2,169,084,295	2,207,437,453
+ Nguyên giá	228		2,556,877,372	2,556,877,372
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(387,793,077)	(349,439,919)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	4,880,431,846	4,880,431,846
III. Bất động sản đầu tư	240	5.8	20,908,401,394	21,117,621,424
+ Nguyên giá	241		22,919,360,706	22,919,360,706
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2,010,959,312)	(1,801,739,282)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	647,213,372,000	640,341,972,358
1. Đầu tư vào công ty con	251		555,566,279,000	555,566,279,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		133,125,000,000	133,125,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		220,474,477,901	200,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(261,952,384,901)	(248,349,306,642)
V. Tài sản dài hạn khác	260		68,838,962,358	64,516,745,982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	2,729,076	16,422,922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	68,836,233,282	64,500,323,060
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		964,887,648,166	991,602,305,228

104
ĐỒNG
PHI
E
AN
UC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		665,945,133,855	683,706,328,829
I. Nợ ngắn hạn	310		656,883,299,310	674,208,447,920
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	355,013,811,420	352,093,489,250
2. Phải trả người bán	312	5.13	33,293,519,940	25,430,848,327
3. Người mua trả tiền trước	313	5.13	6,550,945,725	8,325,328,644
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	849,565,641	3,290,094,902
5. Phải trả người lao động	315	5.15	226,851,080	536,025,162
6. Chi phí phải trả	316	5.16	18,513,790,507	18,993,059,837
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.17	226,102,149,858	249,279,834,859
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16,332,665,139	16,259,766,939
II. Nợ dài hạn	330		9,061,834,545	9,497,880,909
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	5.18	9,061,834,545	9,497,880,909
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		298,942,514,311	307,895,976,399
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	298,942,514,311	307,895,976,399
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		443,753,850,000	443,753,850,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(7,500,000,000)	(7,500,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19,640,561,505	19,640,561,505
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16,839,181,571	16,839,181,571
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(173,791,078,765)	(164,837,616,677)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		964,887,648,166	991,602,305,228

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<u>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u>	<u>Th. minh</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-
5. Ngoại tệ các loại			-
+ USD		3,960.49	3,955.69
+ EUR			-
+ SGD			-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ NGỌC ĐIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ TRÚC

Long An, ngày 14 tháng 11 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	55,150,978,373	10,884,253,852	184,496,257,526	66,887,028,322
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	293,400,000		38,807,757,143	1,664,308,311
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	54,857,578,373	10,884,253,852	145,688,500,383	65,222,720,011
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	54,818,472,966	10,723,794,392	145,672,825,069	64,990,054,779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39,105,407	160,459,460	15,675,314	232,665,232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	12,696,843,077	6,854,827,012	26,372,990,756	25,637,273,673
7. Chi phí tài chính	22	6.4	5,549,220,240	7,029,826,548	34,409,384,533	25,191,034,716
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,549,220,240	6,821,400,668	17,631,050,638	21,552,374,743
8. Chi phí bán hàng	24		-	164,214,777	-	172,597,637
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	1,120,074,765	2,406,355,339	5,218,100,105	7,896,333,130
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,066,653,479	(2,585,110,192)	(13,238,818,668)	(7,390,026,578)
11. Thu nhập khác	31	6.6	328,400,606	1,496,679,792	823,019,538	2,102,552,861
12. Chi phí khác	32	6.7	27,391,667	2,835,669,046	873,573,180	2,982,380,646
13. Lợi nhuận khác	40		301,008,939	(1,338,989,254)	(50,553,642)	(879,827,785)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,367,662,418	(3,924,099,446)	(13,289,372,310)	(8,269,854,363)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	(4,335,910,222)	(1,086,438,729)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6,367,662,418	(3,924,099,446)	(8,953,462,088)	(7,183,415,634)
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-	-	-
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			6,367,662,418	(3,924,099,446)	(8,953,462,088)	(7,183,415,634)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Long An, ngày 14 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ NGỌC DIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ TRÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(13,289,372,310)	(8,269,854,363)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		590,234,390	2,294,797,162
Các khoản dự phòng	03		(8,520,412,691)	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3,085,793,217	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1,044,955,730	3,854,759,955
Chi phí lãi vay	06		17,631,050,638	21,552,374,743
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		2,542,248,974	19,432,077,497
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34,977,052,884	104,820,929,855
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,491,186,495	1,167,972,625
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(37,453,118,590)	83,111,930,018
Tăng giảm chi phí trả trước	12		13,693,848	-
Tiền lãi vay đã trả	13		(3,945,242,409)	1,430,062,701
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	(1,763,615,810)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(58,142,690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(2,374,178,800)	208,141,214,196
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(184,711,384,415)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(577,408,340)	(1,423,746,037)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,285,468	(25,631,534,699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(575,122,872)	(211,766,665,151)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(73,159,649,360)	201,782,935,810
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		76,079,971,530	(198,648,577,756)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(45,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,920,322,170	3,134,313,054
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(28,979,502)	(491,137,901)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		180,429,348	643,147,175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		151,449,846	152,009,274

Long An, ngày 14 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ NGỌC ĐIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ TRÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 1100414052 ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 04 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 443.753.850.000 VND

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tòa nhà Hoàng Long, 68 đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc đặt tại TP.HCM. Các công ty con tính đến 30/09/2014 gồm:

- Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản lập mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi; đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, chế biến thủy hải sản tươi sống và đông lạnh, nông sản;
- Khai thác nước ngầm, cung cấp nước sạch cho dân cư và công nghiệp;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Thoát nước và xử lý nước thải; thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh phân bón các loại....

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác và kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, kỳ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Hàng tồn kho

+ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

+ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

+ Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến

+ Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các công cụ, dụng cụ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

+ Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 -25 năm
+ Máy móc thiết bị	05 -08 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 -10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 -05 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2014 là Quyền sử dụng đất Nhà máy nước ngầm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

110
C
T
A
H
B
E
N

4.8. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu. Tại thời điểm cuối kỳ, Bất động sản đầu tư bao gồm:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao là 20 năm

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- + Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- + Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- + Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- + Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ
Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- + Ghi nhận cổ tức
Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.
- + Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập và sử dụng các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo Điều lệ của Công ty.
- + Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- + Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- + Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.14. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

4.15. Thuế

- + Thuế thu nhập doanh nghiệp

DAI
ĐỒNG
PH
P
Đ
Đ
LƯC

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành là 22%.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

+ *Thuế giá trị gia tăng*

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ được tính theo các mức thuế như sau:

- Mì lát, cá tra fillet đông lạnh	không phải kê khai và tính nộp thuế
- Phấn bón, nguyên liệu, thức ăn thủy sản	5%
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, xử lý nước thải Khu công nghiệp	10%

+ *Các loại thuế khác:* Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.16. Công cụ tài chính

+ *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và các chi phí trả trước khác.

+ *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	8,851,706	28,172,209
- Tiền gửi ngân hàng	142,598,140	152,257,139
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	151,449,846	180,429,348

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	73,004,109,125	28,100,300,408
- Trả trước cho người bán	64,867,719,359	28,233,842,000
- Các khoản phải thu khác	71,540,115,700	185,591,190,027
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	209,411,944,184	241,925,332,435
- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(19,449,635,700)	(19,098,648,749)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	189,962,308,484	222,826,683,686

052
T
Y
I
A
I
O
A
1
10K
T

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Phải thu khách hàng được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu về hoạt động thương mại	46,935,201,757	3,542,708,777
Phải thu về hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	26,068,907,368	24,557,591,631
Cộng	73,004,109,125	28,100,300,408

Trả trước cho người bán được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trả trước tiền mua nguyên liệu, thức ăn thủy sản	61,317,237,179	25,300,000,000
Trả trước tiền thi công công trình	3,350,251,910	2,744,756,000
Các khoản trả trước khác	200,230,270	189,086,000
Cộng	64,867,719,359	28,233,842,000

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu nội bộ các Công ty con - Xem thêm mục 8	65,905,802,297	180,449,616,624
Phải thu tiền lệ phí trước bạ ứng trước cho khách hàng	1,170,503,037	1,173,243,837
Phải thu tiền cho Cty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy tạm mượn - Xem thêm mục 8	542,000,000	542,000,000
Phải thu tiền cho các đối tượng khác tạm mượn	2,840,849,571	2,340,849,571
Các khoản phải thu khác	1,080,960,795	1,085,479,995
Cộng	71,540,115,700	185,591,190,027

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự phòng phải thu khó đòi hoạt động thương mại	2,975,917,705	2,746,509,361
Dự phòng phải thu khó đòi hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	16,473,717,995	16,352,139,388
Cộng	19,449,635,700	19,098,648,749

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	152,760,035	1,201,338,345
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,710,543,963	3,710,543,963
- Thành phẩm	-	352,174,513
- Hàng hóa	26,793,915,911	26,884,349,583
Cộng giá gốc hàng tồn kho	30,657,219,909	32,148,406,404
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	30,657,219,909	32,148,406,404

Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, thức ăn thủy sản	-	-
Đất Khu dân cư Long Kim 2	26,793,915,911	26,884,349,583
Cộng	26,793,915,911	26,884,349,583

CÔNG TY TNHH SX-TM-DV THANH THY

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	6,717,719	2,460,172,186
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7,100,000	-
- Tài sản ngắn hạn khác	11,062,846	30,658,480
Cộng	24,880,565	2,490,830,666

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2,474,618,352	5,928,591,191	254,016,826	8,657,226,369	
Thanh lý, nhượng bán	(373,700,000)	(2,491,759,546)	-	(2,865,459,546)	
Số dư cuối kỳ	2,100,918,352	3,436,831,645	254,016,826	5,791,766,823	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2,155,498,755	5,355,996,727	254,016,826	7,765,480,308	
Khấu hao trong kỳ	96,147,660	246,513,542	-	342,661,202	
Thanh lý, nhượng bán	(232,263,532)	(2,165,648,624)	-	(2,397,912,156)	
Số dư cuối kỳ	2,019,380,883	3,436,831,645	254,016,826	5,710,229,354	
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	319,121,597	572,624,464	-	891,746,061
Số dư cuối kỳ	-	81,537,469	-	-	81,537,469

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.977.052.537 VND.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất Nhà máy nước ngầm tại số 68 Nguyễn Trung Trực, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An theo hợp đồng tín dụng số 0016/TDC/14LD ngày 10 tháng 2 năm 2014.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2,556,877,372	2,556,877,372
Số dư cuối kỳ	2,556,877,372	2,556,877,372
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	349,439,919	349,439,919
Khấu hao trong kỳ	38,353,158	38,353,158
Số dư cuối kỳ	387,793,077	387,793,077
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2,207,437,453	2,207,437,453
Số dư cuối kỳ	2,169,084,295	2,169,084,295

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hệ thống xử lý nước thải Long Cang	4,628,173,443	4,628,173,443
Mua sắm thiết bị cho hệ thống nước thải Long Cang	173,218,403	173,218,403
Khác (Phi bảo hộ)	79,040,000	79,040,000
Tổng Cộng	4,880,431,846	4,880,431,846

5.8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà An Dương Vương	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17,340,160,000	5,579,200,706	22,919,360,706
Số dư cuối kỳ	17,340,160,000	5,579,200,706	22,919,360,706
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1,801,739,282	1,801,739,282
Khấu hao trong kỳ	-	209,220,030	209,220,030
Số dư cuối kỳ	-	2,010,959,312	2,010,959,312
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17,340,160,000	3,777,461,424	21,117,621,424
Số dư cuối kỳ	17,340,160,000	3,568,241,394	20,908,401,394

5.9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	555,566,279,000	555,566,279,000
Đầu tư vào công ty liên kết	133,125,000,000	133,125,000,000
Đầu tư dài hạn khác	220,474,477,901	200,000,000,000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	909,165,756,901	888,691,279,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(261,952,384,901)	(248,349,306,642)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	647,213,372,000	640,341,972,358

Đầu tư vào công ty con được chi tiết như sau:

	Mối quan hệ	Vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH MTV Công Nghệ & Thương Mại Hoàng Long	Công ty con	30,000,000,000	100%
Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long	Công ty con	85,000,000,000	100%
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	Công ty con	160,566,279,000	100%
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con	70,000,000,000	100%
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	Công ty con	200,000,000,000	100%
Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	Công ty con	10,000,000,000	100%
Cộng		555,566,279,000	

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy với tỷ lệ vốn góp chiếm 30% vốn chủ sở hữu.

Đầu tư dài hạn khác là khoản cho Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long vay với lãi suất hiện tại là 11%/năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng theo kết quả kinh doanh của các công ty con và công ty liên kết.

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
TSCĐHH không đủ điều kiện ghi nhận theo Thông tư 45/2013 chuyển sang phân bổ dần vào chi phí	2.729.076	16.422.922
Cộng	2.729.076	16.422.922

5.11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời do trích trước chi phí cho công trình Long Kim 2	3.531.999.397	3.520.636.815
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến việc chuyển lỗ phát sinh trong năm	65.304.233.885	60.979.686.245
Cộng	68.836.233.282	64.500.323.060

5.12. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay Vietcombank – VND	49.692.432.000	26.860.731.530
Vay Vietcombank – USD tương đương	-	22.929.240.000
Vay PG Bank – USD tương đương	305.321.379.420	302.303.517.720
Cộng	355.013.811.420	352.093.489.250

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng bất động sản, quyền sử dụng đất và các giấy tờ có giá thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty và bên thứ 3. Các khoản vay này chịu lãi suất 5,0%/năm đối với USD và 9%/năm đối với VND.

5.13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	33.293.519.940	25.430.848.327
Người mua trả tiền trước	6.550.945.725	8.325.328.644
Cộng	39.844.465.665	33.756.176.971

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Phải trả người bán được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán về hoạt động thương mại	33.293.519.940	23.725.517.327
Phải trả người bán về hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	-	1.705.331.000
Cộng	33.293.519.940	25.430.848.327

Người mua trả tiền trước được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Người mua trả tiền trước về hoạt động thương mại	4.286.504.039	6.443.105.106
Người mua trả tiền trước về hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	2.264.441.686	1.882.223.538
Cộng	6.550.945.725	8.325.328.644

5.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	11.000.000	800.022.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.213.338	204.213.338



Thuế thu nhập cá nhân	30,444,751	33,988,735
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	603,907,552	2,251,869,839
Cộng	849,565,641	3,290,094,902

5.15. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 9 năm 2014 còn phải trả cho người lao động.

5.16. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	-	479,269,330
Trích trước chi phí cho công trình Long Kim 2	18,513,790,507	18,513,790,507
Cộng	18,513,790,507	18,993,059,837

5.17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	22,020,000	20,321,460
Bảo hiểm xã hội	28,887,040	36,199,362
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả cho các Công ty con - xem thêm mục B	175,596,959,952	130,196,133,073
Phải trả tiền vay cho Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy - xem thêm mục B	4,229,443,935	8,477,443,935
Phải trả tiền tạm mượn ông Phạm Phúc Toại - xem thêm mục B	600,986,258	697,800,239
Phải trả tiền tạm mượn các đối tượng khác	5,170,868,585	98,470,868,585
Phải trả tiền lãi vay	22,742,103,606	11,151,987,491
Phải trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	1,057,269,618	-
Các Khoản phải trả, phải nộp khác	16,653,610,864	229,080,714
Cộng	226,102,149,858	249,279,834,859

5.18. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
Là khoản doanh thu nhận trước của hoạt động kinh doanh bất động sản	9,061,834,545	9,497,880,909
Cộng	9,061,834,545	9,497,880,909

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	443,753,850,000	-	(7,500,000,000)	36,452,201,802	51,578,598,948	524,284,650,750
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	(216,358,027,935)	(216,358,027,935)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(30,601,416)	(30,601,416)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	27,541,274	(27,541,274)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(45,000)	(45,000)
Số dư đầu năm nay	443,753,850,000	-	(7,500,000,000)	36,479,743,076	(164,837,616,677)	307,895,976,399

100%
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
LIÊN ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	(8,953,462,088)	(8,953,462,088)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	443,753,850,000	-	(7,500,000,000)	36,479,743,076	(173,791,078,755)	298,942,514,311

5.19.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

			Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của nhà nước			-	-
Vốn góp của các đối tượng khác			443,753,850,000	443,753,850,000
Cộng			443,753,850,000	443,753,850,000

5.19.3. Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	44,375,388	44,375,388
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	44,375,385	44,375,385
Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(150,000)	(150,000)
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	44,225,385	44,225,385
+ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành; 10.000 VND/ cổ phần		
+ Lệ cơ bản trên cổ phần được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.		

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động thương mại	55,018,721,100	10,683,282,489
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng đất	-	31,336,363
Doanh thu hoạt động thi công	95,157,273	-
Doanh thu dịch vụ	37,100,000	169,635,000
Hàng bán trả lại	(293,400,000)	-
Doanh thu thuần	54,857,578,373	10,884,253,852

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động thương mại	54,798,559,100	10,540,703,312
Giá vốn hoạt động chuyển nhượng đất	(76,998,944)	30,131,175
Giá vốn hoạt động thi công	96,912,810	-
Giá vốn dịch vụ	-	152,959,905
Cộng	54,818,472,966	10,723,794,392

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	810,285	309,834

174
10 T
+H
ĐC
H V
C-1

Lợi nhuận đầu tư vào các công ty con	5,589,632,676	-
Thu lãi cho vay, lãi trả chậm từ các công ty con	7,106,400,116	6,854,517,178
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	12,696,043,077	6,854,827,012
6.4. Chi phí tài chính		
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay ngân hàng	4,592,829,987	5,872,369,772
Chi phí lãi vay nội bộ (công ty con)	855,718,253	713,832,965
Chi phí lãi vay ngoài	100,672,000	235,197,931
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	208,425,880
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	5,549,220,240	7,029,826,548
6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	804,143,685	1,060,532,285
Chi phí đồ dùng văn phòng	5,179,444	0,356,045
Chi phí khấu hao TSCĐ	110,728,479	484,614,105
Thuế, phí và lệ phí	74,876,929	38,428,970
Chi phí dự phòng	(66,070,975)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57,630,539	491,169,495
Chi phí bằng tiền khác	133,586,664	322,254,439
Cộng	1,120,074,765	2,406,355,339
6.6. Thu nhập khác		
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	35,673,333	-
Khoản phải thu kho đổi đã xóa sổ nay thu lại được	-	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	292,727,273	-
Thu nhập khác	-	1,496,679,792
Cộng	328,400,606	1,496,679,792
6.7. Chi phí khác		
	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền phạt, tiền bồi thường	27,391,667	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	2,835,669,046
Chi phí khác	-	-
Cộng	27,391,667	2,835,669,046

152
 Y
 K
 AN
 JHG
 LG

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất
- Hoạt động khác (Cho thuê kho, thuê văn phòng; dịch vụ xử lý nước thải; kinh doanh phân bón, nguyên liệu, thức ăn thủy sản...)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2014

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

• Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty hoặc cá nhân</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch HĐQT
2. Bà Phạm Huyền Trang	Con của CT.HĐQT
3. Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	Công ty con
4. Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long	Công ty con
5. Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	Công ty con
6. Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con
7. Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	Công ty con
8. Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	Công ty con
9. Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy	Công ty liên kết

• Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau - xem thêm mục 5.2:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	36,881,951,211	66,822,638,075
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	6,953,175,857	763,543,181
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	22,070,675,229	112,863,435,368
Công ty TNHH SX TM DV Thanh Thy	542,000,000	542,000,000
Bà Phạm Huyền Trang	8,856,725,000	-
Cộng	75,304,527,297	180,991,616,624

• Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau - xem thêm mục 5.17:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Ông Phạm Phúc Toại	600,986,258	697,800,239
Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	51,400,975,708	55,920,166,880
Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long	78,959,517,792	37,217,358,363
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	34,660,411,817	34,534,573,107
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	10,576,054,635	2,524,034,723
Công ty TNHH SX TM DV Thanh Thy	4,229,443,935	8,477,443,935
Cộng	180,427,390,145	139,371,377,247

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 11 năm 2014.

Ngày 14 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ NGỌC ĐIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ TRÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO